

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 82/QĐ-KCNĐN ngày 21/3/2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về thành lập đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu tại KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 1029/KCNĐN-MT ngày 26/4/2024 của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu tại văn bản số 1712/TY.2024 đề ngày 17/12/2024 về việc giải trình chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án của công ty tại KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường dự án đầu tư tại KCN Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất và gia công các loại da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (Wet Blue) với quy mô 30.300 tấn sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3603236346 đăng ký lần đầu ngày 18/11/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15/4/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 3278556793 chứng nhận lần đầu ngày 18/11/2014, chứng nhận thay đổi lần thứ bảy ngày 28/02/2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603236346.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và gia công các loại da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (Wet Blue).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 56.700m².

- Tiêu chí về môi trường: Nhóm I.

- Quy mô: Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn quy định tại Cột 3, số thứ tự 6, mục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất: Sản xuất và gia công da thành phẩm và bán thành phẩm từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (Wet Blue) quy mô 30.300 tấn/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất da thành phẩm: Nguyên liệu (Da Wet Blue) → Cắt biên → Lạng da → Gọt đều → Hôi ẩm → Ép nước → Gia công → Ép nước → Dán bản → Ép chân không → Treo khô → Đánh mềm → Mài da → Phun sơn → Quay mềm → Cắt biên → Đo da → Đóng gói → Xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất gia bán thành phẩm: Nguyên liệu (Vụn da Wet Blue từ quy trình sản xuất da thành phẩm) → Hôi ẩm → Phân cấp → Kiểm tra → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2031).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Tổng Công ty Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam (IDICO);
- Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải của dự án được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng xử lý nước thải số 36/HĐKT-ISC ngày 03/4/2023 giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO và chủ dự án.
- Chủ dự án không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên của dự án khoảng 28,8 m³/ngày đêm được xử lý sơ bộ qua 7 bể tự hoại 3 ngăn (tổng thể tích 140 m³) và nước thải từ hoạt động của nhà ăn khoảng 3,6 m³/ngày đêm được xử lý sơ bộ qua 01 bể tách dầu mỡ sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm) trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V (tại 1 hố ga thuộc đường D4).

- Nước thải sản xuất (từ công đoạn gia công 1.546 m³/ngày đêm; công đoạn ép nước khoảng 216,5 m³/ngày đêm; vệ sinh nhà xưởng khoảng 4 m³/ngày đêm; nước thải từ hoạt động của HTXL khí thải sơn khoảng 5,6 m³/ngày đêm) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm) xử lý trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V (tại 1 hố ga thuộc đường D4).

- Nước thải sản xuất từ hoạt động của lò hơi (nước xả cặn lò hơi và nước thải từ làm mềm nước khoảng 2 m³/ngày đêm; nước từ HTXL khí thải lò hơi khoảng 12 m³/ngày đêm) được thu gom bằng ống nhựa uPVC kích thước DN200 mm đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm) xử lý trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V (tại 1 hố ga thuộc đường D4).

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt cùng với nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm) được dẫn về hệ thống thu gom thoát nước thải của KCN Nhơn Trạch V tại 01 hố ga đầu nối nước thải trên đường D4, KCN Nhơn Trạch V.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất, công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải → Hố thu gom → Máy lược rác → Bể điều hoà → Thiết bị trộn nhanh → Thiết bị tuyển nổi → Bể trung gian 1 (tách thành 02 nhánh về 02 cụm xử lý sinh học) → Bể thiếu khí A/B → Bể hiếu khí A1/B1 → Bể hiếu khí A2/B2

→ Bể hiếu khí A3/B3 → Bể lắng sinh học A/B → Bể trung gian 2 → Bể tiếp nhận 1 → Bể tiếp nhận 2 → Bể điều chỉnh pH → Bể trộn vừa → Bể trộn chậm → Bể lắng hóa lý → Bể chứa nước → Bồn lọc áp lực → Đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V (tại 1 hố ga thuộc đường D4).

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Ca(OH)₂, Polymer, Poly Aluminum Chloride (PAC), H₂SO₄.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại các bể của hệ thống xử lý và không xả trực tiếp ra ngoài môi trường đến khi hệ thống xử lý nước thải khắc phục xong. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất, công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính đầu vào, đầu ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm: Độ màu, pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, Cl⁻, Cr(VI), Cr(III), Sulfua, Tổng Dầu mỡ khoáng, amoni, Zn, Cu, Ni.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch V.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy

định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất là 75 ngày tối thiểu 15 ngày/lần của giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý chất thải; quan trắc ít nhất 07 mẫu đơn trong 07 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch V và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải của KCN, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng
năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải (tổng lưu lượng 133.500 m³/giờ):

- Nguồn số 01: Bụi từ công đoạn mài da 1.
- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn mài da 2.
- Nguồn số 03: Khí thải từ lò hơi đốt than đá kết hợp biomass 1 (than đá có hàm lượng S 0,3%).
- Nguồn số 04: Khí thải từ lò hơi đốt than đá kết hợp biomass 2 (than đá có hàm lượng S 0,3%).
- Nguồn số 05: Khí thải từ buồng phun sơn tự động 1.
- Nguồn số 06: Khí thải từ buồng phun sơn tự động 2.
- Nguồn số 07: Khí thải từ buồng phun sơn tự động 3.
- Nguồn số 08: Khí thải từ buồng phun sơn tự động 4.
- Nguồn số 09: Khí thải từ buồng phun sơn tự động 5.
- Nguồn số 10: Khí thải từ máy phun sơn tay 1.
- Nguồn số 11: Khí thải từ máy phun sơn tay 2.
- Nguồn số 12: Khí thải từ công đoạn gia công.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn mài da 1, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.
Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184703; Y = 409522).
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn mài da 2, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.
Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184697; Y = 409504).
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi đốt than đá kết hợp biomass (than đá có hàm lượng S 0,3%), công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.
Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184699; Y = 409590).
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi đốt than đá kết hợp biomass (than đá có hàm lượng S 0,3%), công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184695; Y = 409586).
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tự động 1, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ.
Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184638; Y = 409570).
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tự động 2, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ.
Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184767; Y = 409569).

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tự động 3 công suất thiết kế 5.000 m³/giờ.

Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184763; Y = 409537).

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tự động 4 công suất thiết kế 5.000 m³/giờ.

Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184753; Y = 409540).

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tự động 5 công suất thiết kế 5.000 m³/giờ.

Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184733; Y = 409537).

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải từ máy phun sơn tay 1 công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (gồm 2 quạt hút công suất 5.000 m³/giờ/quạt hút).

Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184753; Y = 409538).

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải từ máy phun sơn tay 2 công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (gồm 2 quạt hút công suất 5.000 m³/giờ/quạt hút).

Tọa độ vị trí xả khí thải: (X1 = 1184751; Y1 = 409531); (X2 = 1184751; Y2 = 409530).

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thải thiết bị xử lý mùi từ công đoạn gia công, công suất thiết kế 500 m³/giờ.

Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1184684; Y = 409602).

(Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất 133.500 m³/giờ. Trong đó:

- Dòng khí thải số 01, 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ/dòng.

- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 05, 06, 07, 08, 09: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ/dòng.

- Dòng khí thải số 10, 11: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ/dòng.

- Dòng khí thải số 12: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 1,0; K_p = 0,8), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11				

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
II Dòng khí thải số 03, 04					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	NO ₂	mg/Nm ³	680		
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		
5	CO	mg/Nm ³	800		
III Dòng khí thải số 12					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	NH ₃	mg/Nm ³	40		
3	H ₂ S	mg/Nm ³	6		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT(cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$).

(2) Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01, 02: Bụi phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy mài da được xử lý qua 02 hệ thống xử lý lọc bụi túi vải, công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ/hệ thống được thu gom bằng các đường ống có kết cấu bằng tole có

đường kính D90mm-D168mm, sau đó qua ống thu gom chính có kết cấu bằng thép không gỉ có đường kính D500mm.

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò hơi được xử lý qua 01 cyclone, sau đó qua 01 thiết bị rửa bụi tháp Ventury và 01 hệ thống xử lý hấp thụ bụi, khí thải (công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ) được thu gom bằng đường ống có kết cấu bằng thép không gỉ có kích thước 500mm x 500mm.

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò hơi được xử lý qua 01 cyclone, sau đó qua 01 thiết bị rửa bụi tháp Ventury và 01 hệ thống xử lý hấp thụ bụi, khí thải (công suất thiết kế: 28.000 m³/giờ) được thu gom bằng đường ống có kết cấu bằng thép không gỉ có kích thước 300mm x 300mm.

- Nguồn số 05, 06, 07, 08, 09: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của buồng phun sơn tự động được xử lý qua 05 hệ thống xử lý hấp thụ bụi, khí thải (công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ/hệ thống) được thu gom bằng đường ống có kết cấu bằng thép không gỉ có đường kính D800mm.

- Nguồn số 10, 11: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của máy phun sơn tay được xử lý qua 02 hệ thống thiết bị màng nước hấp thụ bụi, khí thải (công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ/hệ thống) được thu gom bằng đường ống có kết cấu bằng thép không gỉ có đường kính D500mm.

- Nguồn số 12: Mùi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của công đoạn gia công được xử lý qua 01 thiết bị hấp phụ (công suất thiết kế: 500 m³/giờ) được thu gom bằng đường ống có kết cấu bằng uPVC có đường kính D90mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. 02 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 01, 02

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi da (nguồn số 01, 02) → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 03

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, Khí thải (nguồn số 03) → Cyclone → Tháp rửa bụi (Ventury) → Hệ thống hấp thụ (tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH) → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 04

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, Khí thải (nguồn số 03) → Cyclone → Tháp rửa bụi (Ventury) → Hệ thống hấp thụ (tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH) → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 28.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.4. 05 Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 05, 06, 07, 08, 09

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, Khí thải (nguồn số 05, 06, 07, 08, 09) → Hệ thống hấp thụ (tháp hấp thụ bằng nước) → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.5. 02 Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 10, 11

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, Khí thải (nguồn số 10, 11) → Hệ thống hấp thụ (màng nước hấp thụ bằng nước) → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng nước.

1.2.6. Hệ thống xử lý mùi đối với nguồn số 12

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Mùi (nguồn số 12) → Hệ thống hấp phụ (bằng thiết bị hấp phụ than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Định kỳ 3 tháng/lần thực hiện quan trắc khí thải đối với đối với các hệ thống xử lý khí thải theo Giới hạn tiếp nhận được quy định Phần A, tiểu mục 2.2.2 Phụ lục này.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 02 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 01,02);

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ (nguồn số 03);

- 01 hệ thống thu hồi bụi, khí thải từ lò hơi công suất 28.000 m³/giờ (nguồn số 04);

- 05 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng phun sơn tự động, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 05, 06, 07, 08, 09);

- 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy phun sơn tay, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (nguồn số 10, 11);

- 01 thiết bị xử lý mùi công suất 500 m³/giờ (*nguồn số 12*);

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: theo 2 vị trí được cấp phép tại Phần A, mục 2.1 Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A, tiểu mục 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất là 75 ngày tối thiểu 15 ngày/lần của giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý chất thải; quan trắc ít nhất 07 mẫu đơn trong 07 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: từ máy phun sơn.
- Nguồn số 02: từ hoạt động gia công.
- Nguồn số 03: từ các máy mài da.
- Nguồn số 04: từ lò hơi.
- Nguồn số 05: từ hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: từ khu vực máy phun sơn; Tọa độ: (X = 1184753; Y= 409550).
- Nguồn số 02: từ khu vực gia công; Tọa độ: (X = 1184706; Y= 409621).
- Nguồn số 03: từ khu vực mài da; Tọa độ: (X = 1184708; Y= 409511).
- Nguồn số 04: từ khu vực lò hơi; Tọa độ: (X = 1184683; Y= 409594).
- Nguồn số 05: từ khu vực hệ thống xử lý nước thải; Tọa độ: (X = 1184678; Y= 409539).

(Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1.	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại chất thải khác có chứa thủy ngân	Rắn	16 01 06	NH	33,6
2.	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	333.840
3.	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	1.057.160
4.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	3.443
5.	Than hoạt tính thải từ quá trình xử lý mùi	Rắn	12 01 04	NH	10
6.	Bùn bã	Bùn	07 01 05	NH	236.235
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					1.630.721,6

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Da vụn	Rắn	10 01 08	3.040.000
2	Bột da từ quá trình mài da	Rắn	10 01 02	3.096.000
3	Bột da từ quá trình vệ sinh bề mặt	Rắn	-	
4	Bùn thải từ HTXL nước thải	Rắn	12 06 05	3.979.100
5	Xỉ và tro đáy từ quá trình đốt lò hơi	Rắn	12 01 10	1.235.700
6	Phế liệu	Rắn	-	242.308
6.1	Giấy, bìa	Rắn	12 08 03	61.013

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
6.2	Nhóm gỗ (pallet thải)	Rắn	12 08 08	91.700
6.3	Nhựa và cao su	Rắn	12 08 06	14.535
6.4	Nhóm kim loại	Rắn	12 08 05	75.060
7	Hộp chứa mực in (từ khu văn phòng)	Rắn	08 02 08	100
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)				11.593.208

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm thực phẩm	16,77
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	9,03
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		25,8

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: Khu vực lưu chứa CTNH có diện tích 74,6 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chứa.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 153m² và khu chứa xỉ than, tro đáy (nằm cạnh nhà chứa nhiên liệu sử dụng cho lò hơi, phía trên bể nước ngầm) diện tích 110m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Khu lưu giữ được bố trí có mái che, nền bê tông và mái tôn bao quanh, được phân chia khu vực hợp lý tương ứng với từng loại chất thải, có biển báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 7,7m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn. Công ty sẽ ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.
8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Tổng

Công ty Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam (IDICO – CTCP), UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới.

14. Quản lý nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động đối với những loại máy, thiết bị, vật tư, chất thuộc danh sách có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động theo Thông tư 36/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI